

Số: 2598/HD-SNN

Sơn La, ngày 11 tháng 8 năm 2022

HƯỚNG DẪN

Thực hiện tiêu chí số 3, 13 và chỉ tiêu 17.1, 17.4, 17.7, 17.9, 17.10, 18.6 thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Tiêu chí số 3, 13 và chỉ tiêu 17.7, 17.8, 17.11, 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.6 thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; Chỉ tiêu 1.1, 1.3, 1.4 thuộc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu; Tiêu chí số 3 và chỉ tiêu 6.1, 6.3, 6.4, 7.3, 7.6, 8.1, 8.2, 8.5 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới

Thực hiện Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Về việc phân công nhiệm vụ phụ trách triển khai, thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La Về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu; huyện nông thôn mới; quy định thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 với nội dung như sau:

1. Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 3, 13 và chỉ tiêu 17.1, 17.4, 17.7, 17.9, 17.10, 18.6 thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục I gửi kèm theo Công văn này.

2. Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 3, 13 và chỉ tiêu 17.7, 17.8, 17.11, 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.6 thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục II gửi kèm theo Công văn này.

3. Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 1.1, 1.3, 1.4 thuộc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục III gửi kèm theo Công văn này.

4. Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 3 và chỉ tiêu 6.1, 6.3, 6.4, 7.3, 7.6, 8.1, 8.2, 8.5 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục IV gửi kèm theo Công văn này.

5. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Hướng dẫn này hết hiệu lực thi hành hoặc có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản bãi bỏ văn bản đó.

6. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu; huyện nông thôn mới; quy định thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025. Đề nghị UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan gửi đề nghị bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*qua phòng Kế hoạch - Tài chính hoặc Văn phòng Điều phối nông thôn mới*) để xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, KH-TC.

GIÁM ĐỐC

Hà Như Huệ

Phụ lục I:**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 3, 13 VÀ CHỈ TIÊU 17.1, 17.4, 17.7, 17.9, 17.10, 18.6 THUỘC BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 2598/HD-SNN ngày 11/8/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

I. TIÊU CHÍ SỐ 3 - THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên**

a) Giải thích từ ngữ: Hình thức tưới, tiêu nước chủ động là việc điều tiết nước đáp ứng yêu cầu của đối tượng sử dụng nước về số lượng và chất lượng.

b) Phương pháp xác định:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

Trong đó:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tiêu}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu chủ động (ha).

+ F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tươi}} \geq 80\%$ và $T_{\text{tiêu}} \geq 80\%$.

Ghi chú: Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có diện tích nuôi trồng thủy sản đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên. Xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_k : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động.

+ K_1 : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tế được cấp, thoát nước chủ động (ha).

+ K : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

K_1, K : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi T_k đạt $\geq 80\%$.

2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

3. Biểu mẫu xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động

a) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động:

| TT | Cây trồng | Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha) | Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha) |
|-----------|--|--|---|
| 1 | Cây hàng năm | | |
| | Lúa đông xuân | | |
| | Lúa hè thu | | |
| | Lúa mùa | | |
| | Rau, màu | | |
| 2 | Cây lâu năm | | |
| | Cây ăn quả | | |
| | Cây công nghiệp | | |
| | Tổng cộng | S | S1 |
| | $T_{\text{tươi}} (\%)$ | $(S1/S)*100$ | |

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:

| TT | Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất | Diện tích (ha) | Diện tích thực tế được tiêu (ha) |
|----|---|----------------|----------------------------------|
| 1 | Sản xuất nông nghiệp | | |
| | Lúa (đông xuân, hè thu, mùa) | | |
| | Rau màu | | |
| | Cây lâu năm | | |
| 2 | Phi nông nghiệp | | |
| | Đất thổ cư | | |
| | Khác | | |
| | Tổng cộng | F | F1 |
| | $T_{\text{tiêu}} (\%)$ | $(F1/F)*100$ | |

4. Biểu mẫu đánh giá

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|------------------|--|---|---------|-----------------|---------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ |
| Tổng điểm | | | | 100 | |
| I | Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực | | | 35 | |
| 1 | Tổ chức bộ máy | a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định). | Có | 3 | 0 |
| | | b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định) | | 2 | 0 |
| | | c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định). | Có | 2 | 0 |
| | | d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công). | | 3 | 0 |
| 2 | Nguồn nhân lực | a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|-----------|---|---|---------|-----------------|---------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ |
| | | b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động). | Có | 4 | 0 |
| | | c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). | | 7 | 0 |
| | | d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| II | Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh | | | 40 | |
| 1 | Kế hoạch phòng, chống thiên tai | a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt. | Có | 5 | 0 |
| | | b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định. | | 3 | 0 |
| | | c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai. | Có | 5 | 0 |
| 2 | Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai | Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương. | Có | 6 | 0 |
| 3 | Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt | a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| | | b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|------------|---|---|---------|-----------------|---------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ |
| | | yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. | | | |
| | | c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| III | Về cơ sở hạ tầng thiết yếu | | | 25 | |
| 1 | Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng | a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có) | | 3 | 0 |
| | | b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai. | | 3 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 2 | Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai | a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| | | b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo. | Có | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 3 | Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai | Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời. | | 5 | Tính điểm theo tỷ lệ % |

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.*
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.*

II. TIÊU CHÍ SỐ 13 - TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Chỉ tiêu số 13.1: Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã

- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững

a) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

b) Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (*đối với trồng trọt, lâm nghiệp*), quy mô đàn, sản lượng (*đối với chăn nuôi, thủy sản*) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (*gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã*) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

c) Khuyến khích phát triển một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực sau:

| TT | Tên sản phẩm nông nghiệp chủ lực |
|-----------|---|
| 1 | Thóc, gạo và các sản phẩm từ gạo |
| 2 | Ngô |

| TT | Tên sản phẩm nông nghiệp chủ lực |
|-----------|---|
| 3 | Sắn |
| 4 | Cà phê |
| - | Quả cà phê tươi |
| - | Cà phê nhân |
| 5 | Mủ cao su |
| 6 | Chè |
| - | Chè búp tươi |
| - | Chè xanh |
| - | Chè đen |
| 7 | Mía, đường |
| - | Nguyên liệu mía cây |
| - | Đường và các sản phẩm từ đường |
| 8 | Rau các loại |
| | Rau tươi các loại |
| | Các sản phẩm chế biến từ rau các loại |
| 9 | Quả tươi các loại |
| - | Mận |
| - | Xoài |
| - | Nhãn |
| - | Chuối |
| - | Na |
| - | Quả có múi (Cam, chanh, bưởi, quýt) |
| - | Bơ |
| - | Đào |
| - | Chanh leo |
| - | Hồng |
| 10 | Các sản phẩm chế biến từ quả |
| 11 | Sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm và thủy cầm |
| - | Trâu |
| - | Bò |

| TT | Tên sản phẩm nông nghiệp chủ lực |
|----|---|
| - | Dê |
| - | Lợn |
| - | Gia cầm |
| | Thủy cầm |
| 12 | Sữa bò |
| 13 | Mật ong |
| 14 | Gỗ và lâm sản ngoài gỗ |
| - | Gỗ |
| - | Mây và các sản phẩm từ mây |
| | Tre và các sản phẩm từ tre |
| 15 | Sơn Tra |
| - | Quả sơn tra tươi |
| - | Các sản phẩm chế biến từ sơn tra |
| 16 | Dược liệu |
| - | Nguyên liệu tươi |
| - | Các sản phẩm chế biến từ dược liệu |
| 17 | Thủy sản |
| - | Cá nước lạnh: Tầm, hồi |
| - | Ba ba |
| - | Cá: Lăng, trắm, chép, nheo, diêu hồng, rô phi |
| 18 | Các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |

3. Chỉ tiêu 13.3: Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương

a) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

b) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

4. Chỉ tiêu 13.4: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường

a) Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

b) Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ cơ bản sau:

- Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Khôi phục và duy trì các lễ, hội của với các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi....

- Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề.

- Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

5. Chỉ tiêu 13.5: Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả

a) Thành lập và hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng:

- Căn cứ thành lập:

- + Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

- + Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Thành lập:

- + Tổ khuyến nông cộng đồng là tổ chức khuyến nông tự nguyện với thành phần nòng cốt là cán bộ khuyến nông cơ sở và các cá nhân trên địa bàn (*cán bộ thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm, ...*), đại diện các tổ chức chuyên môn, chính trị, xã hội, đoàn thể, kinh tế tại địa phương (*Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, hợp tác xã, doanh nghiệp, ...*), nông dân sản xuất giỏi tại địa phương.

- + Số lượng thành viên tổ khuyến nông cộng đồng tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, tối thiểu là 05 người.

- + Tổ khuyến nông cộng đồng xây dựng nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ và hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chức năng, nhiệm vụ:

Tổ khuyến nông cộng đồng có các chức năng, nhiệm vụ chính như sau:

+ Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

+ Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.

+ Hoạt động tư vấn, dịch vụ và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Các nội dung hoạt động chính:

+ Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

+ Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

+ Tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác: Tư vấn thành lập HTX, tổ hợp tác, tư vấn xây dựng Điều lệ và tổ chức hoạt động, tư vấn xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, tư vấn quy trình tổ chức quản lý, tư vấn liên kết, hợp tác, kết nối thị trường.

+ Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Tư vấn, dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

+ Tư vấn khởi nghiệp, lập dự án đầu tư.

+ Tham gia Chương trình xây dựng NTM, chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

+ Tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.

+ Tham gia phát triển du lịch nông thôn gắn với nông nghiệp sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hoá nông thôn.

- Nguyên tắc hoạt động:

+ Công khai, minh bạch.

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của địa phương và nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ.

+ Liên kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức trong quá trình hoạt động.

- Địa điểm, phương tiện làm việc: UBND xã tạo điều kiện về địa điểm và phương tiện làm việc cho tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động ổn định, lâu dài.

- Quản lý: Tổ khuyến nông cộng đồng chịu sự quản lý về chuyên môn của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương.

- Kinh phí hoạt động:

+ Nguồn do ngân sách cấp theo các nhiệm vụ được giao.

+ Nguồn thu từ các hoạt động tư vấn, dịch vụ.

+ Nguồn thu từ các hoạt động liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân.

+ Nguồn thu từ tham gia các dự án, đề tài.

+ Nguồn vốn vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng theo quy định.

+ Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng:

| TT | Nội dung đánh giá | Chỉ số | Kết quả thực hiện | Đánh giá | |
|----|--|--|-------------------|----------|-----------|
| | | | | Đạt | Không đạt |
| 1 | Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập | Có/Không | | | |
| 2 | Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp | Số lượng mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao: 01 mô hình trở lên | | | |
| 3 | Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX | Số lớp/số lượng học viên được đào tạo, tập huấn: Có ít nhất 01 lớp với 35 học viên trở lên | | | |
| 4 | Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, tổ hợp tác | Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn, hỗ trợ hoạt động: 01 trở lên | | | |
| 5 | Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường | Số lượng hợp đồng liên kết sản xuất: 10 hợp đồng trở lên | | | |
| 6 | Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc | Số lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn/truy xuất nguồn gốc: 01 sản phẩm trở lên | | | |
| 7 | Tư vấn về chính sách | Số lượng HTX, tổ hợp tác/nông dân được tư vấn, hướng | | | |

| TT | Nội dung đánh giá | Chỉ số | Kết quả thực hiện | Đánh giá | |
|----|---|--|-------------------|----------|-----------|
| | | | | Đạt | Không đạt |
| | | dẫn: 01 trở lên | | | |
| 8 | Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y | - Đáp ứng bao nhiêu % số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp: 2% | | | |
| 9 | Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương | Có/Không | | | |

III. TIÊU CHÍ SỐ 17 - MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Chỉ tiêu 17.1: Tỷ lệ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

a) Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn và tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng.

b) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.1.

c) Hướng dẫn thực hiện:

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

- Để đạt được chỉ tiêu 17.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

d) Giải thích từ ngữ:

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình....

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

đ) Biểu mẫu

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn, bản**Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...**

Thôn, bản....., xã....., huyện....., tỉnh.....

| TT | Họ và tên chủ hộ | Hộ nghèo | Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng | | Nguồn cấp nước | |
|-----|------------------|----------|--|--------------------|--------------------|---------------------|
| | | | Nước sạch* | Nước hợp vệ sinh** | Công trình CNTT*** | Công trình CNNL**** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| ... | | | | | | |
| | Tổng | | | | | |

*Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn do Bộ Y tế ban hành hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế; **Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch. CNTT: ***Cấp nước tập trung; CNNL; **** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình).*

Biểu mẫu số 2: Cấp xã

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Xã....., huyện....., tỉnh.....

| TT | Tên thôn | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch | | | | Tổng | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo | | | | | |
|-----|-------------|-------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------------------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|--|
| | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | | | |
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

Biểu mẫu số 3: Cấp huyện

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Huyện....., tỉnh.....

| TT | Tên xã | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch | | | | Tổng | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo | | | | | |
|-----|-------------|-------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------------------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|--|
| | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | | | |
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

Biểu mẫu số 4: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...
 Tỉnh.....

| TT | Tên huyện | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch | | | | | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | | Hộ nghèo | | | | |
|-----|-------------|-------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|
| | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | Tổng | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | Tổng | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | | |
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

2. Chỉ tiêu 17.4: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2m^2$ /người.

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”). UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, điều kiện đặc thù và nhu cầu.

3. Chỉ tiêu 17.7: Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Nội dung chỉ tiêu: Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: 100%.

b) Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo kết quả triển khai thực hiện.

4. Chỉ tiêu: 17.9: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

a) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

5. Chỉ tiêu: 17.10: Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

a) Đối tượng áp dụng:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tào cá; sản xuất).

- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

c) Hướng dẫn thực hiện:

| TT | Đối tượng | Yêu cầu đạt | Căn cứ pháp lý |
|-----------|--|--|---|
| I | Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu | | |
| 1 | Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp | Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tào cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3 | Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên) | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp | Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| II | Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*) | | |
| 1 | Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp | Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Hộ gia đình, cơ sở giết | Giấy chứng nhận | Thông tư số 38/2018/TT- |

| TT | Đối tượng | Yêu cầu đạt | Căn cứ pháp lý |
|------------|---|--|---|
| | mỏ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3 | Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế |
| 4 | Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. |
| III | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*) | | |
| 1 | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp | Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ | | |
| 3 | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn | | |
| 4 | Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát |

| TT | Đối tượng | Yêu cầu đạt | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--|---|
| | của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên) | còn hiệu lực | triển nông thôn |
| 5 | Chợ đầu mối, đầu giá nông sản | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế |
| 7 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. |

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

d) Yêu cầu mức đạt: 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

đ) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.10, bao gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

IV. TIÊU CHÍ SỐ 18 - HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Nội dung chỉ tiêu 18.6

Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban phát triển thôn, bản, tiểu khu: Đạt.

2. Tài liệu kiểm chứng

- Kế hoạch.
- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện.

Phụ lục II:**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 3, 13 VÀ CHỈ TIÊU 17.7, 17.8, 17.11, 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.6 THUỘC BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 2598/HD-SNN ngày 11/8/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

I. TIÊU CHÍ SỐ 3 - THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**1. Giải thích từ ngữ**

- Tổ chức thủy lợi cơ sở là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

- Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt - khô xen kẽ, nông lộ phơi, SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

- Kiểm tra công trình là việc xem xét bằng trực quan hoặc sử dụng thiết bị chuyên dụng để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng nhằm đánh giá hiện trạng của công trình, máy móc, thiết bị.

- Bảo dưỡng công trình thủy lợi là hoạt động đơn giản, phải làm hàng ngày hoặc thường xuyên, sử dụng lao động, vật liệu để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị.

- Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi là công việc có tính chất thường xuyên hằng năm, khắc phục những hư hỏng công trình và máy móc, thiết bị nhằm chống xuống cấp, không dẫn đến hư hỏng lớn hơn, bảo đảm hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Sửa chữa định kỳ là hoạt động theo chu kỳ, khắc phục hư hỏng lớn, thay thế một số bộ phận quan trọng hết tuổi thọ, nếu không được sửa chữa có khả năng gây mất an toàn, hạn chế năng lực phục vụ của công trình và máy móc, thiết bị.

- Sửa chữa đột xuất là hoạt động khẩn cấp khắc phục sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc, thiết bị do tác động của mưa, gió, bão, lũ, ngập lụt, úng, động đất, va đập, cháy, nổ hoặc những tác động đột xuất khác.

2. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên**a) Phương pháp xác định**

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định

theo công thức sau:

Trong đó:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tưới chủ động (ha).

+ F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$ và $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$.

Ghi chú: Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có diện tích nuôi trồng thủy sản đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên. Xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_k : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động.

+ K_1 : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tế được cấp, thoát nước chủ động (ha).

+ K : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

K_1, K : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tươi}} \geq 90\%$ và $T_{\text{tiêu}} \geq 90\%$, hoặc $T_k \geq 90\%$.

b) Biểu mẫu xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:

| TT | Cây trồng | Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha) | Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha) |
|----|------------------------|---|--|
| 1 | Cây hàng năm | | |
| | Lúa đông xuân | | |
| | Lúa hè thu | | |
| | Lúa mùa | | |
| | Rau, màu | | |
| 2 | Cây lâu năm | | |
| | Cây ăn quả | | |
| | Cây công nghiệp | | |
| | Tổng cộng | S | S1 |
| | $T_{\text{tươi}} (\%)$ | $(S1/S)*100$ | |

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:

| TT | Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất | Diện tích (ha) | Diện tích thực tế được tiêu (ha) |
|----|---|----------------|----------------------------------|
| 1 | Sản xuất nông nghiệp | | |
| | Lúa (đông xuân, hè thu, mùa) | | |
| | Rau màu | | |
| | Cây lâu năm | | |
| 2 | Phi nông nghiệp | | |
| | Đất thổ cư | | |
| | Khác | | |
| | Tổng cộng | F | F1 |
| | $T_{\text{tiêu}} (\%)$ | $(F1/F)*100$ | |

2. Chỉ tiêu 3.2: Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo về pháp lý, năng lực theo quy định của

Luật Thủy lợi, như:

- HTX được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã (có giấy đăng ký thành lập HTX); tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (có hợp đồng hợp tác và gửi thông báo tới UBND cấp xã nơi thành lập).

- Có điều lệ hoặc quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi được trên 50% số thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở thông qua và UBND cấp xã xác nhận.

- Toàn bộ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở.

- Tổ chức bộ máy, người vận hành của tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo đáp ứng năng lực theo quy định.

b) Có số điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đạt từ 70 điểm trở lên, thông qua các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu 1: Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước.
- Chỉ tiêu 2: Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi.
- Chỉ tiêu 3: Quản lý tài chính.
- Chỉ tiêu 4: Thực hiện đa dịch vụ.
- Chỉ tiêu 5: Mức độ hài lòng của thành viên.

Cách xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS):

| TT | Chỉ tiêu đánh giá | Điểm tối đa | Cách xác định điểm số |
|-----|--|-------------|---|
| 1 | Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước | 30 | |
| 1.1 | Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước | 10 | <p>a) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nội đồng trong công trình thủy lợi do các tổ chức khai thác thủy lợi cấp huyện, cấp tỉnh quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước theo mùa, vụ hoặc theo năm; ký Hợp đồng với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có ký hợp đồng, nhưng không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 2 điểm. |

| TT | Chỉ tiêu đánh giá | Điểm tối đa | Cách xác định điểm số |
|-----|---|-------------|--|
| | | | <p>- Không ký hợp đồng: 0 điểm.</p> <p>b) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nhỏ độc lập:</p> <p>- Có lập hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 5 điểm.</p> <p>- Có lập hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, không thông báo lịch cấp, tưới, tiêu cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 2 điểm.</p> <p>- Không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 0 điểm.</p> |
| 1.2 | Tỉ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động (T) | 20 | <p>$T \geq 90\%$: 20 điểm.</p> <p>$80\% \leq T < 90\%$: 15 điểm.</p> <p>Cách xác định T ($T_{\text{tưới}}$, $T_{\text{tiêu}}$, T_k) theo khoản 1 phần I Mục I Chương I Hướng dẫn này.</p> |
| 2 | Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi | 30 | |
| 2.1 | Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi | 5 | <p>- Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm: 5 điểm.</p> <p>- Không lập: 0 điểm.</p> |
| 2.2 | Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi | 20 | <p>- Đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm.</p> <p>- Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm.</p> <p>- Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm.</p> <p>- Đạt dưới 50% theo kế hoạch: 0 điểm.</p> |
| 2.3 | Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình | 5 | <p>- Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 5 điểm.</p> <p>- Để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 0 điểm.</p> |
| 3 | Quản lý tài chính | 20 | |

| TT | Chỉ tiêu đánh giá | Điểm tối đa | Cách xác định điểm số |
|-----|---|-------------|---|
| 3.1 | Lập kế hoạch tài chính | 5 | <p>5- Có lập kế hoạch tài chính, trong đó có kế hoạch thu-chi hàng năm cho dịch vụ thủy lợi thông qua hội nghị thường niên: 5 điểm.</p> <p>- Không thực hiện: 0 điểm.</p> |
| 3.2 | Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi | 10 | <p>Khả năng chủ động tài chính (TC) đối với dịch vụ thủy lợi được xác định như sau:</p> $TC = \frac{\text{Nguồn thu của tổ chức TLCS}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$ <p>- Nguồn thu của tổ chức TLCS bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (phí thủy lợi nội đồng, đóng góp xây dựng, sửa chữa công trình...), kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có).</p> <p>- Chi phí theo kế hoạch bao gồm chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.</p> <p>TC ≥ 1: 10 điểm. 0,7 ≤ TC < 1: 7 điểm. 0,5 ≤ TC < 0,7: 5 điểm. TC < 0,5: 0 điểm.</p> |
| 3.3 | Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định | 5 | <p>5- Có thực hiện: 5 điểm.</p> <p>- Không thực hiện: 0 điểm.</p> |
| 4 | Thực hiện đa dịch vụ | 10 | |
| 4.1 | Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác | 7 | <p>7- Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ khác như: Cấp nước nông thôn, điện... hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ: 7 điểm.</p> <p>- Không thực hiện: 0 điểm.</p> |
| 4.2 | Ứng dụng khoa | 3 | <p>3- Có ứng dụng một trong các công nghệ</p> |

| TT | Chỉ tiêu đánh giá | Điểm tối đa | Cách xác định điểm số |
|----|---|-------------|---|
| | học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi | | trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi...: 3 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. |
| 5 | Mức độ hài lòng của thành viên | 10 | Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá theo biểu mẫu). |
| | Tổng cộng | 100 | |

Ghi chú:

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 90 điểm trở lên được đánh giá là đạt xuất sắc.

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 70 đến dưới 90 điểm được đánh giá là đạt.

c) Mẫu phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở

Tên thành viên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

| TT | Chỉ tiêu | Điểm số | | | | | Nhận xét |
|----|--|------------------|---|---|---|---|----------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 1 | Cung cấp thông tin cho thành viên, gồm: lịch tưới tiêu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, kế hoạch tài chính, công khai minh bạch tài chính | | | | | | |
| 2 | Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (nếu có). | | | | | | |
| | Cộng điểm đánh giá |điểm | | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm

Thành viên ký và ghi rõ họ tên

Ghi chú:

- Các thành viên tổ chức TLCS căn cứ vào tình hình hoạt động của tổ chức đánh giá từng chỉ tiêu trong phiếu đánh giá theo mức độ hài lòng của thành

viên đối với tổ chức TLCS bằng cách đánh dấu (x) vào ô điểm số tương ứng với số điểm tăng dần theo mức độ hài lòng (từ thấp nhất là 1 điểm đến cao nhất là 5 điểm) đối với từng chỉ tiêu đánh giá. Nếu có ý kiến đánh giá bổ sung thì ghi vào cột nhận xét.

- Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu đánh giá đủ cả 2 chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu chỉ đánh dấu 01 ô điểm. Trường hợp tổng số điểm không khớp với điểm chi tiết thì được tính lại tổng theo số điểm chi tiết chấm. Tổng điểm tối đa là 10 điểm.

3. Chỉ tiêu 3.3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước $\geq 5\%$.

a) Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND cấp tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương như lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

b) Đối với các xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu 3.3 được đánh giá là đạt khi có áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản đối với việc sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu...

c) Biểu mẫu xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

- Đối với cây lúa:

| TT | Vụ sản xuất | Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha) | Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha) | Biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng |
|----|--------------|--|--|---|
| 1 | Vụ đông xuân | | | |
| 2 | Vụ hè thu | | | |
| 3 | Vụ mùa | | | |
| | Tổng cộng | S | S1 | |
| | Tỷ lệ (%) | $(S1/S)*100$ | | |

Ghi chú: Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ướn khô xen kẽ/nông lộ phơi.

- Đối với cây trồng cạn:

| TT | Loại cây trồng cạn chủ lực | Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ | Diện tích đất trồng cây trồng | Công nghệ tưới TKN được áp |
|----|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|----|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|

| | | lực cần tưới theo kế hoạch (ha) | cạn thực tế được tưới tiên tiến, TKN (ha) | dụng (phun mưa, nhỏ giọt) |
|---|------------------|--|--|----------------------------------|
| 1 | Cây | | | |
| 2 | Cây | | | |
| 3 | Cây | | | |
| 4 | Cây | | | |
| | ... | | | |
| | | | | |
| | Tổng cộng | S | S1 | |
| | Tỷ lệ | (S1/S)*100 | | |

4. Chỉ tiêu 3.4: Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm

a) Tất cả công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do xã quản lý có kế hoạch bảo trì hàng năm.

Kế hoạch bảo trì thể hiện một số công việc chính như: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, hình thức tổ chức thực hiện.

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% so với kế hoạch:

- Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn.

- Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục theo kế hoạch.

- Các hạng mục công trình được sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đạt 100% so với kế hoạch: Có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

- Các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai (nếu có) được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (có hồ sơ chứng minh).

5. Chỉ tiêu 3.5: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

a) Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý theo biểu mẫu.

b) Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

c) Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm....

d) Biểu mẫu thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao

| TT | Tên kênh - Công trình | Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải | Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải | Vị trí xả thải | | Loại nước thải | Lưu lượng xả | Chế độ xả | Biện pháp xử lý | Giấy phép (có ghi C, không ghi K) |
|-----|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------|----------------|--------------|-----------|-----------------|-----------------------------------|
| | | | | Địa giới hành chính | Vị trí trên kênh | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý.

- Cột 1: Ghi thứ tự.

- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).

- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.

- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.

- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).

- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gắn với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).

- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).

- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:

+ Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.

+ Nước thải sinh hoạt:

i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND cấp tỉnh quy định:

Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngày đêm;

Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

Chăn nuôi lợn: 35 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi dê: 7 lít/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m³/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m³/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m³/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m³/tấn miến dong sản phẩm.

Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: Khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

Cơ sở chế biến thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m³/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m³/tấn sản phẩm.

Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 lít/giường/ngày; Nhà hàng: 20 lít/món/ngày.

Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m³/con; Giết mổ lợn: 0,75 m³/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m³/ha/ngày đêm.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

i) Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

ii) Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: Ghi "Không".

- Cột 11: Giấy phép: i) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép: ghi "C";

ii) Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép: ghi "K".

6. Chỉ tiêu 3.6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

c) Biểu mẫu đánh giá

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|------------------|--|--|---------|-----------------|---------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ |
| Tổng điểm | | | | 100 | |
| I | Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực | | | 35 | |
| 1 | Tổ chức bộ máy | a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập | Có | 3 | 0 |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|-----------|---|---|---------|-----------------|---------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ |
| | | (Quyết định). | | | |
| | | b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định) | | 2 | 0 |
| | | c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định). | Có | 2 | 0 |
| | | d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công). | | 3 | 0 |
| 2 | Nguồn nhân lực | a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| | | b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động). | Có | 4 | 0 |
| | | c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). | | 7 | 0 |
| | | d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| II | Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh | | | 40 | |
| 1 | Kế hoạch phòng, chống thiên tai | a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt. | Có | 5 | 0 |
| | | b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định. | | 3 | 0 |
| | | c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai. | Có | 5 | 0 |
| 2 | Phương án | Có phương án ứng phó đối với các loại hình | Có | 6 | 0 |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|------------|---|---|---------|-----------------|---------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ |
| | ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai | thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương. | | | |
| 3 | Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt | a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| | | b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| | | c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| III | Về cơ sở hạ tầng thiết yếu | | | 25 | |
| 1 | Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng | a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có) | | 3 | 0 |
| | | b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai. | | 3 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 2 | Thông tin, cảnh báo và | a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai | | 7 | Tính điểm |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|----|--|---|---------|-----------------|-----------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ % |
| | ứng phó thiên tai | đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. | | | theo tỷ lệ % |
| | | b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo. | Có | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 3 | Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai | Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời. | | 5 | Tính điểm theo tỷ lệ % |

*** Kết quả:**

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

II. TIÊU CHÍ SỐ 13 - TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Chỉ tiêu số 13.1: Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã

- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Chỉ tiêu 13.2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:

- Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

- Có thương hiệu sản phẩm (*được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý*).

- Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

- Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

3. Chỉ tiêu 13.3: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau

a) Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có vùng nông nghiệp ứng dụng cao được UBND tỉnh công nhận.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:

+ Trong trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

+ Trong chăn nuôi:

Sản xuất giống vật nuôi mới (gia cầm, lợn, bò) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ Trong lâm nghiệp:

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom.

Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

+ Trong thủy sản:

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalflog, biofloc, lọc sinh học) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi thủy sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trong chế biến, bảo quản:

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị: Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

b) Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ: Khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

| TT | Tên tiêu chí đánh giá | Điểm đánh giá | Điểm tối đa |
|-----------|------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1 | Làm đất | | 100 |
| 2 | Gieo, trồng | | 100 |
| 3 | Tưới, tiêu chủ động | | 100 |
| 4 | Chăm sóc | | 100 |
| 5 | Thu hoạch | | 100 |
| | Trung bình | | 100 |

+ Lâm nghiệp:

| TT | Tên tiêu chí đánh giá | Điểm đánh giá | Điểm tối đa |
|-----------|------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1 | Làm đất | | 100 |
| 2 | Gieo, trồng | | 100 |
| 3 | Xử lý thực bì | | 100 |
| 4 | Chăm sóc | | 100 |
| 5 | Khai thác | | 100 |
| | Trung bình | | 100 |

+ Chăn nuôi:

| TT | Tên tiêu chí đánh giá | Điểm đánh giá | Điểm tối đa |
|-----------|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1 | Cung cấp nước, thức ăn | | 100 |
| 2 | Điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi | | 100 |
| 3 | Vệ sinh chuồng trại | | 100 |
| 4 | Xử lý chất thải chăn nuôi | | 100 |

| | | | |
|--|-------------------|--|------------|
| | Trung bình | | 100 |
|--|-------------------|--|------------|

+ Thủy sản:

| TT | Tên tiêu chí đánh giá | Điểm đánh giá | Điểm tối đa |
|----|-----------------------|---------------|-------------|
| 1 | Cấp, thoát nước | | 100 |
| 2 | Kiểm soát môi trường | | 100 |
| 3 | Chăm sóc | | 100 |
| 4 | Xử lý môi trường | | 100 |
| | Trung bình | | 100 |

c) Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

4. Chỉ tiêu 13.4: Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã

Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã được xác định là có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

5. Chỉ tiêu 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử

Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (*thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội*) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Tỷ lệ phải đạt mức tối thiểu 10%.

6. Chỉ tiêu 13.6: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng trồng

Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng trồng được xác định như sau: Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng trồng.

7. Chỉ tiêu 13.7: Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng internet, mạng xã hội

Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo kết quả triển khai và các hình ảnh kiểm chứng việc đăng tải các thông tin thông qua ứng dụng internet, mạng xã hội.

8. Chỉ tiêu 13.8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)

Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (*kinh tế, văn hoá, môi trường*) khi có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả (*đảm bảo tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình; tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường*).

III. TIÊU CHÍ SỐ 17 - MÔI TRƯỜNG

1. Chỉ tiêu 17.7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường

a) Giải thích từ ngữ:

- Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (*không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...*) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

- Phụ phẩm nông nghiệp (*phụ phẩm cây trồng*): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (*vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...*) và dạng hữu cơ (*rom rạ, vỏ trái cây, phân thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến*). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (*cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...*) hoặc hoá học (*hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...*) hoặc sinh học (*nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...*) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (*sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...*).

- Sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (*nếu có thì cũng có*

tác động nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại). Sản phẩm thân thiện với môi trường còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

b) Một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (*Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý, hướng dẫn kỹ thuật phù hợp*):

- Một số biện pháp tái sử dụng, tái chế đối với phụ phẩm cây trồng:

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (*vỏ cà phê, rom rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...*).

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác:

Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (*cây và lõi ngô, trấu, rom rạ...*).

Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (*rom rạ, mùn dừa...*).

Làm than hoạt tính (*vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn, rom rạ...*).

Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (*đầu cá, tôm...*).

+ Sử dụng trực tiếp:

Cày vùi hoặc phay.

Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống.

Vùi trong hố đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất.

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu:

Sử dụng bã ép (*lạc, đậu tương...*).

Sử dụng vỏ các loại hạt (*cà phê...*).

- Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (*composting*), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (*trùn quế, lính ruồi đen*).

+ Đối với nước thải chăn nuôi phải áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Trong các công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi, công nghệ khí sinh học là công nghệ phổ biến nhất hiện nay áp dụng cho tất cả các quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, công nghệ này chỉ xử lý được 70-80% các chất hữu cơ, không thể xử lý để đạt được theo quy định

của QCVN62. Vì vậy, các trang trại phải đầu tư tổ hợp các công nghệ xử lý ở các giai đoạn khác nhau của nước thải.

Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng trong trồng trọt.

- Các biện pháp tái sử dụng và tái chế khác.

c) Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Khối lượng chất thải phát sinh:

- + Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.

- + Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

- Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:

- + Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

- + Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

d) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$.

2. Chỉ tiêu 17.8: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường $\geq 75\%$.

a) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

3. Chỉ tiêu 17.11: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (*theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17*

QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”). UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, điều kiện đặc thù và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng phải đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với quy định $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$.

IV. TIÊU CHÍ SỐ 18 - CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

1. Chỉ tiêu 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Giải thích từ ngữ:

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Chỉ tiêu 18.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

c) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.1.

d) Hướng dẫn thực hiện:

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

- Để đạt được chỉ tiêu 17.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

đ) Biểu mẫu

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn, bản

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...

Thôn, bản....., xã....., huyện....., tỉnh.....

| TT | Họ và tên chủ hộ | Hộ nghèo | Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng | | Nguồn cấp nước | |
|-----|------------------|----------|--|--------------------|--------------------|---------------------|
| | | | Nước sạch* | Nước hợp vệ sinh** | Công trình CNTT*** | Công trình CNNL**** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| ... | | | | | | |
| | Tổng | | | | | |

*Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn do Bộ Y tế ban hành hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế; **Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch. CNTT: ***Cấp nước tập trung; CNNL; **** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình).*

Biểu mẫu số 2: Cấp xã

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Xã....., huyện....., tỉnh.....

| TT | Tên thôn | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch | | | | Tổng | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo | | | | | |
|-----|-------------|-------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------------------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|--|
| | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | | | |
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

Biểu mẫu số 3: Cấp huyện

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Huyện....., tỉnh.....

| TT | Tên xã | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch | | | | Tổng | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo | | | | | |
|-----|-------------|-------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------------------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|--|
| | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | | | |
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

Biểu mẫu số 4: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...
 Tỉnh.....

| TT | Tên huyện | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch | | | | | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | | Hộ nghèo | | | | | |
|-----|-------------|-------------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|--|
| | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tổng | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tổng | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | | | |
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.*

2. Chỉ tiêu 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

a) Chỉ tiêu 18.2 được đánh giá là đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (*tính bằng lít*) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

b) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.2.

c) Hướng dẫn thực hiện:

Để đạt được chỉ tiêu 18.2, cần tập trung vào các nội dung sau: Rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng nước của người dân, chất lượng nguồn nước, mức độ hoạt động của các công trình cấp nước; lập kế hoạch sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công nghệ xử lý nước của công trình cấp nước tập trung hiện có đảm bảo đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn thu, xử lý, trữ nước an toàn quy mô hộ gia đình; hỗ trợ cung cấp các thiết bị lọc nước, xử lý nước an toàn hộ gia đình tại các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, ô nhiễm nguồn nước; tổ chức đào tạo, tập huấn hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn, hiệu quả; tuyên truyền, khuyến khích, vận động người dân tham gia đầu tư sử dụng nước, thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước, tích trữ, sử dụng nước an toàn, tiết kiệm.

d) Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (*tính bằng lít*) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.

đ) Biểu mẫu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

Biểu mẫu: Cấp xã, huyện và tỉnh*
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

| TT | Công trình cấp nước tập trung | Loại hình | | Công suất** | | | Loại hình quản lý | | | | | Sản lượng nước trung bình ngày ⁽¹⁾ (m ³) | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm ⁽²⁾ (lít/người/ngày) |
|-----|-------------------------------|-----------|---------|-------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|-----|----------------|--------------|------|---|---|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | Sử dụng thực tế | Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCT*** | Doanh nghiệp | Khác | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | |

*Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.

**Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

***Sự nghiệp có thu.

Cột (1) đến (12): Theo đúng biểu mẫu số 5 của tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn.

Cột (13), (14): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu.

⁽¹⁾: Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình.

⁽²⁾: Công thức tính: {Sản lượng nước trung bình ngày (m³) x 1000} / {tổng số hộ đã đầu nối thực tế x 4,4}.

Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (13).

Tổng số hộ đã đầu nôi thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

3. Chỉ tiêu 18.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

a) Chỉ tiêu 18.3 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

b) Giải thích từ ngữ:

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

c) Hướng dẫn thực hiện:

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

| TT | Nội dung đánh giá | Thang điểm tối đa | Cách tính điểm | Điểm đánh giá |
|----|---|-------------------|---|---------------|
| 1 | Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ | 20 | - Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm. | |
| 2 | Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế | 20 | - Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm | |
| 3 | Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm | 20 | - Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới | |

| TT | Nội dung đánh giá | Thang điểm tối đa | Cách tính điểm | Điểm đánh giá |
|----|---|-------------------|--|---------------|
| | | | 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm. | |
| 4 | Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60% | 20 | - Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm. | |
| 5 | Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình. | 20 | - Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm | |
| | Tổng số | 100 | | |

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

- Để đạt được chỉ tiêu 18.3, cần tập trung các nội dung sau: Rà soát đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn; bố kinh phí hỗ trợ giá nước, kinh phí duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp sửa chữa công trình hoạt động kém hiệu quả từ nguồn ngân sách địa phương; hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực quản lý vận hành các công trình hoạt động kém hiệu quả; khuyến khích doanh nghiệp, tư nhân tham gia quản lý, vận hành công trình sau đầu tư.

d) Biểu mẫu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu 18.3

Biểu mẫu: Cấp huyện và tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

| TT | Tên công trình | Địa bàn cấp nước (xã) | (1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ | | (2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn của Bộ Y tế | | (3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm* | | (4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm | | (5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình** | | Nguồn thông tin kiểm chứng | Kết luận | | | |
|--|----------------|-----------------------|---|-------|---|-------|---|-------|--|-------|---|-------|----------------------------|----------|--------------------|--------------|-----------------|
| | | | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không | | Bền vững | Tương đối bền vững | Kém bền vững | Không hoạt động |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| <i>Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; ** Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối.*

4. Biểu mẫu tổng hợp đánh giá thực hiện các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ đánh giá | Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|----|---|-----------------|----------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 18.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | | |
| | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng | Đạt | |
| 2 | Chỉ tiêu 18.2 về Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ đánh giá | Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|----|--|-----------------|----------------------------------|
| | bình quân đầu người/ngày đêm | | |
| | Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế | Đạt | |
| 3 | Chỉ tiêu 18.3 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | | |
| | Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng | Đạt | |

5. Chỉ tiêu 18.4: Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm

a) Hướng dẫn thực hiện

| Đối tượng | Yêu cầu đạt | Căn cứ pháp lý |
|--|---|--------------------------------|
| Chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm | Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm tham gia tập huấn về an toàn thực phẩm | Điều 19 Luật An toàn thực phẩm |

b) Yêu cầu mức đạt: 100% số chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.

c) Phương pháp đánh giá

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.4, gồm: Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (*tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh*); số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

6. Chỉ tiêu 18.6: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm: 100%

Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục III:

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHỈ TIÊU 1.1, 1.3, 1.4 THUỘC QUY ĐỊNH XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 2598/HD-SNN ngày 11/8/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

1. Chỉ tiêu 1.1: Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu

Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Có vùng nông nghiệp ứng dụng cao được UBND tỉnh công nhận.

2. Chỉ tiêu 1.3: Có ít nhất 1 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với nông sản chủ lực, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm và đạt hiệu quả kinh tế

a) Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có vùng nông nghiệp ứng dụng cao được UBND tỉnh công nhận.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:

+ Trong trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thể hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

+ Trong chăn nuôi:

Sản xuất giống vật nuôi mới (gia cầm, lợn, bò) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ Trong lâm nghiệp:

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom.

Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

+ Trong thủy sản:

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalfoc, biofloc, lọc sinh học) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi thủy sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trong chế biến, bảo quản:

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị: Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

b) Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

3. Chỉ tiêu 1.4: Có sản phẩm OCOP đạt chuẩn 4 sao trở lên

Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 4 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phụ lục IV:**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 3 VÀ CHỈ TIÊU 6.1, 6.3, 6.4, 7.3, 7.6, 8.1, 8.2, 8.5 THUỘC BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 2598/HD-SNN ngày 11/8/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

I. TIÊU CHÍ SỐ 3 - THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**1. Chỉ tiêu 3.1: Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch**

a) Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

b) Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

- Được thành lập theo quy định hiện hành.

- Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

- Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

c) Mẫu biểu đánh giá, chấm điểm

- Đối với xã

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|------------------|--|--|---------|-----------------|------------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ |
| Tổng điểm | | | | 100 | |
| I | Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực | | | 35 | |
| 1 | Tổ chức bộ máy | a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định). | Có | 3 | 0 |
| | | b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định) | | 2 | 0 |
| | | c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định). | Có | 2 | 0 |
| | | d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ | | 3 | 0 |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|----|---|---|---------|-----------------|------------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ |
| | | phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công). | | | |
| 2 | Nguồn nhân lực | a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| | | b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động). | Có | 4 | 0 |
| | | c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). | | 7 | 0 |
| | | d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| II | Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh | | | 40 | |
| 1 | Kế hoạch phòng, chống thiên tai | a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt. | Có | 5 | 0 |
| | | b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định. | | 3 | 0 |
| | | c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai. | Có | 5 | 0 |
| 2 | Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai | Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương. | Có | 6 | 0 |
| 3 | Thực hiện có hiệu quả kế hoạch | a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|------------|---|---|---------|-----------------|------------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc theo tỷ lệ |
| | phòng, chống thiên tai được phê duyệt | chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt. | | | |
| | | b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| | | c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| III | Về cơ sở hạ tầng thiết yếu | | | 25 | |
| 1 | Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng | a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có) | | 3 | 0 |
| | | b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai. | | 3 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 2 | Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai | a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. | | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| | | b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo. | Có | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 3 | Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai | Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời. | | 5 | Tính điểm theo tỷ lệ % |

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.
- Đối với huyện

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|------------------|--|--|---------|-----------------|--------------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc có theo tỷ lệ % |
| Tổng điểm | | | | 100 | |
| I | Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực | | | 40 | |
| 1 | Tổ chức bộ máy | a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định). | Có | 5 | 0 |
| | | b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định. | | 5 | 0 |
| | | c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định). | Có | 5 | 0 |
| | | d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công) | | 5 | 0 |
| 2 | Nguồn nhân lực | a) Có 100% số cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). | | 10 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| | | b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp | Có | 10 | Tính |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|------------|---|--|---------|-----------------|--------------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc có theo tỷ lệ % |
| | | vụ hàng năm cho 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đâu khi có thiên tai xảy ra. | | | điểm theo tỷ lệ % |
| II | Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh | | | 35 | |
| 1 | Kế hoạch phòng, chống thiên tai | a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp huyện được phê duyệt | Có | 5 | 0 |
| | | b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật. | | 5 | 0 |
| | | c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai. | Có | 10 | 0 |
| 2 | Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai | Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương. | Có | 5 | 0 |
| 3 | Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt | Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt. | | 10 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| III | Về cơ sở hạ tầng thiết yếu | | | 25 | |
| 1 | Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng | a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đô thị | | 5 | 0 |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
|----|---|---|---------|-----------------|--------------------------------|
| | | | | Có | Không có/ hoặc có theo tỷ lệ % |
| | | (nếu có). | | | |
| | | b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai. | | 10 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 2 | Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai | Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. | Có | 10 | Tính điểm theo tỷ lệ % |

*** Kết quả:**

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

II. TIÊU CHÍ SỐ 6 - KINH TẾ

1. Chỉ tiêu 6.1: Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật hoặc cụm ngành nghề nông thôn

- Huyện có cụm công nghiệp làng nghề được thành lập nằm trong quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cụm công nghiệp làng nghề phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Cụm công nghiệp làng nghề được đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, cấp điện và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

2. Chỉ tiêu 6.3: Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau

a) Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

b) Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

3. Chỉ tiêu 6.4: Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả

a) Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền.

III. TIÊU CHÍ SỐ 7 - MÔI TRƯỜNG

1. Chỉ tiêu 7.3: Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên

a) Giải thích từ ngữ:

- Chất thải hữu cơ (organic waste) là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng) là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận); hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ban hành quy chế hoạt động, có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. UBND xã ưu

tiên thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các “mô hình tái chế”; tham mưu, đề xuất, trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên” bao gồm quy mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc quy mô về mạng lưới hoạt động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên; hoặc quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày.

b) Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình:

- Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (*có ngành nghề phù hợp*).

- Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

- Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

- Có cam kết thu mua (*hoặc hợp đồng thu gom*) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

- Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (*hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận*).

c) Các biện pháp công nghệ, kỹ thuật có thể áp dụng:

Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý sau:

- Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

- Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác:

Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu...).

Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...).

Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn...).

Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

- Sử dụng trực tiếp:

Cày vùi hoặc phay.

Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống.

Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng, che phủ đất.

- Sản xuất thành viên nhiên liệu:

Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...).

Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...).

d) Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:

- Mô hình do tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.

- Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

- Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác.

đ) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

| Chỉ tiêu | Chỉ số kiểm chứng | | Đánh giá | | Lý do không đạt |
|---|--|---|----------|-----------|-----------------|
| | Nội dung | Chỉ số | Đạt | Không đạt | |
| Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên | Quy mô | Mô hình gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản | | | |
| | Tổ chức thực hiện | Có tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân thực hiện mô hình | | | |
| | | Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên | | | |
| | | Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã | | | |
| | Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác | | | | |

2. Chỉ tiêu 7.6: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích

(bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”). Yêu cầu mức đạt chuẩn đối với đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện không thấp hơn so với quy định $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

IV. TIÊU CHÍ SỐ 8 - CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 12\%$

a) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1.

b) Hướng dẫn thực hiện:

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

- Để đạt được chỉ tiêu 8.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

c) Giải thích từ ngữ:

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

d) Biểu mẫu

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn, bản**Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...**

Thôn, bản....., xã....., huyện....., tỉnh.....

| TT | Họ và tên chủ hộ | Hộ nghèo | Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng | | Nguồn cấp nước | |
|-----|------------------|----------|--|--------------------|--------------------|---------------------|
| | | | Nước sạch* | Nước hợp vệ sinh** | Công trình CNTT*** | Công trình CNNL**** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| ... | | | | | | |
| | Tổng | | | | | |

*Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn do Bộ Y tế ban hành hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế; **Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch. CNTT: ***Cấp nước tập trung; CNNL; **** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình).*

Biểu mẫu số 2: Cấp xã

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Xã....., huyện....., tỉnh.....

| TT | Tên thôn | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch | | | | Tổng | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo | | | | | |
|-----|-------------|-------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------------------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|--|
| | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | | | |
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

Biểu mẫu số 3: Cấp huyện

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Huyện....., tỉnh.....

| TT | Tên xã | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch | | | | Tổng | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo | | | | | |
|-----|-------------|-------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------------------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|--|
| | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | | | |
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

Biểu mẫu số 4: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...
 Tỉnh.....

| TT | Tên huyện | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch | | | | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | Hộ nghèo | | | | | | |
|-----|-------------|-------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|---------------------------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|----------|------------------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|
| | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | Tổng | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL | | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | | |
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

2. Chỉ tiêu 8.2: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 35\%$

a) Giải thích từ ngữ:

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

b) Hướng dẫn thực hiện:

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

| TT | Nội dung đánh giá | Thang điểm tối đa | Cách tính điểm | Điểm đánh giá |
|----|--------------------|-------------------|----------------------------------|---------------|
| 1 | Tiền nước thu được | 20 | Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; | |

| TT | Nội dung đánh giá | Thang điểm tối đa | Cách tính điểm | Điểm đánh giá |
|----|---|-------------------|---|---------------|
| | đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ | | - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm. | |
| 2 | Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế | 20 | - Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm | |
| 3 | Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm | 20 | - Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm. | |
| 4 | Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60% | 20 | - Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm. | |
| 5 | Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình. | 20 | - Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm | |
| | Tổng số | 100 | | |

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

- Để đạt được chỉ tiêu 18.3, cần tập trung các nội dung sau: Rà soát đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn; bố kinh phí hỗ trợ giá nước, kinh phí duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp sửa chữa công trình hoạt động kém hiệu quả từ nguồn ngân sách địa phương; hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực quản lý vận hành các công trình hoạt động kém hiệu quả; khuyến khích doanh nghiệp, tư nhân tham gia quản lý, vận hành công trình sau đầu tư.

c) Biểu mẫu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu 8.2

Biểu mẫu: Cấp huyện và tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

| TT | Tên công trình | Địa bàn cấp nước (xã) | (1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ | | (2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn của Bộ Y tế | | (3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm* | | (4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm | | (5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình** | | Nguồn thông tin kiểm chứng | Kết luận | | | |
|--|----------------|-----------------------|---|-------|---|-------|---|-------|--|-------|---|-------|----------------------------|----------|--------------------|--------------|-----------------|
| | | | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không | | Bền vững | Tương đối bền vững | Kém bền vững | Không hoạt động |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| <i>Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; ** Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối.*

3. Biểu mẫu tổng hợp chỉ tiêu 8.1, 8.2

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ đánh giá | Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|----|---------------------------------------|-----------------|----------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 8.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mức độ đánh giá | Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|----|--|-----------------|----------------------------------|
| | nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | | |
| | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng. | Đạt | |
| 2 | Chỉ tiêu 8.2 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | | |
| | Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 35%. | Đạt | |

4. Chỉ tiêu 8.5: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm: 100%

a) Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tào cá; sản xuất).
- Cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.
- Cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý (trừ cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

c) Hướng dẫn thực hiện:

| TT | Đối tượng | Yêu cầu đạt | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|--|---|
| I | Cơ sở sản xuất ban đầu | | |
| 1 | Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp | Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tào cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 |
| 3 | Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp | Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Đối tượng | Yêu cầu đạt | Căn cứ pháp lý |
|------------|--|--|---|
| | đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên) | toàn thực phẩm và còn hiệu lực | của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| II | Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*) | | |
| 1 | Cơ sở sơ chế nhỏ lẻ | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp | Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3 | Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế |
| 4 | Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. |
| III | Cơ sở kinh doanh thực phẩm (*) | | |
| 1 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm | Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an | Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 |

| TT | Đối tượng | Yêu cầu đạt | Căn cứ pháp lý |
|-----------|--|---|---|
| | cố định | toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp | của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ | | |
| 3 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn | | |
| 4 | Cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 5 | Chợ đầu mối, đầu giá nông sản | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế |
| 7 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực | - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. |

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

d) Yêu cầu mức đạt: 100% số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

đ) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 8.5, bao gồm:

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng./.